



**CÔNG TY CỔ PHẦN BẾN XE
QUẢNG NGÃI**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

SAO Y BẢN CHÍNH

Số 061... SY-CTY
Ngày 16 tháng 12 năm 2020

TL. GIÁM ĐỐC

TP HÀNH CHÍNH QUẢN TRỊ



Phan Lê Thùy Thục Vinh

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

Vốn điều lệ: 6.374.030.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 02 Trần Khánh Dư, Phường Nghĩa Chánh, Thành Phố Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 255.3824053
- Fax: (84) 255.3822144
- Email: ctcpxqn2008@yahoo.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

• Ông Huỳnh Văn Tiếp	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2019
• Ông Quốc Hồ Đình Tuấn	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
		Từ nhiệm ngày 24/05/2019
• Ông Võ Trọng Phương	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Bà Lê Thị Nguyên Hồng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Đoàn Văng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018

Ban Kiểm soát

• Bà Võ Thị Minh Hồng	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Nguyễn Thành Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Nguyễn Minh Hùng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 28/08/2018

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

• Ông Võ Trọng Phương	Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 28/08/2018
• Ông Hồ Đăng Tịnh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Đoàn Văng	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/11/2018
• Ông Hồ Ngọc Phụng	Kế toán trưởng	Tái bổ nhiệm ngày 18/11/2018

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 03 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 240/2020/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 01/03/2020, từ trang 5 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Trần Thị Thu Hiền – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1
Đà Nẵng, ngày 11 tháng 03 năm 2020

Phan Văn Sĩ – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4040-2017-010-1

■ Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh:
47 - 49 Hoàng Sa (Tầng 4, Tòa nhà Hoàng Đan), Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Tel: +84 (28) 3910 2235; Fax: +84 (28) 3910 2349

■ Chi nhánh tại Hà Nội:
Số 09 phố Duy Tân, (Tầng 6, Tòa nhà Việt Á), Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: +84 (24) 3224 2403; Fax: +84 (24) 3224 2402

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2019

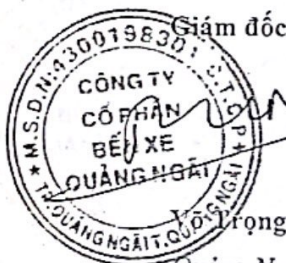
Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.787.499.770	7.638.002.754
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.945.382.823	1.465.044.364
1. Tiền	111	5	1.945.382.823	1.465.044.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.371.998.476	4.677.990.848
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.622.415.001	1.821.333.307
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	500.000.000	924.812.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.249.583.475	1.931.845.541
IV. Hàng tồn kho	140	9	376.371.655	521.827.453
1. Hàng tồn kho	141		376.371.655	521.827.453
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.093.746.816	973.140.089
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10.a	192.061.635	54.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		901.685.181	919.140.089
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		63.754.444.820	47.340.940.110
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.635.063.631	17.874.479.898
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	63.635.063.631	17.874.479.898
- Nguyên giá	222		75.521.881.552	26.752.282.958
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.886.817.921)	(8.877.803.060)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		35.000.000	35.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(35.000.000)	(35.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	29.029.543.055
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	-	29.029.543.055
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		119.381.189	436.917.157
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10.b	119.381.189	436.917.157
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		71.541.944.590	54.978.942.864

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.447.048.368	26.951.504.363
I. Nợ ngắn hạn	310		19.051.951.368	10.986.155.360
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.446.345.400	886.613.234
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	4.000.000	129.150
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	1.064.459.880	1.166.237.542
4. Phải trả người lao động	314		132.845.243	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.935.676.463	-
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	18.a	742.945.365	775.090.821
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	3.264.081.053	3.175.854.222
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	4.610.000.000	3.702.812.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		851.597.964	1.279.418.391
II. Nợ dài hạn	330		24.395.097.000	15.965.349.003
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	18.b	-	112.000.003
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b	24.395.097.000	15.853.349.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		28.094.896.222	28.027.438.501
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	28.094.896.222	28.027.438.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.374.030.000	6.374.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	17.394.338.078	17.394.338.078
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	4.326.528.144	4.259.070.423
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	21	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	21	4.326.528.144	4.259.070.423
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		71.541.944.590	54.978.942.864



Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	56.662.423.132	54.917.795.214
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		56.662.423.132	54.917.795.214
4. Giá vốn hàng bán	11	23	44.448.744.804	42.528.200.845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		12.213.678.328	12.389.594.369
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	1.660.147	1.926.858
7. Chi phí tài chính	22	25	341.739.275	170.063.438
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		341.739.275	170.063.438
8. Chi phí bán hàng	25	26.a	1.154.237.328	966.200.218
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.b	5.063.226.163	6.005.268.885
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.656.135.709	5.249.988.686
11. Thu nhập khác	31	27	-	164.586.100
12. Chi phí khác	32	28	198.380.423	70.589.406
13. Lợi nhuận khác	40		(198.380.423)	93.996.694
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.457.755.286	5.343.985.380
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	1.131.227.142	1.084.914.957
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.326.528.144	4.259.070.423
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	6.788	5.100
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	6.788	5.100



Giám đốc

Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biểu

Hồ Ngọc Phụng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		56.349.774.240	55.231.117.038
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(41.735.112.892)	(44.237.567.389)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.219.109.757)	(6.055.123.052)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	19;25	(287.245.263)	(170.063.438)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	(1.184.914.957)	(3.890.780.461)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.035.156.605	5.003.958.005
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.900.097.404)	(1.993.662.454)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.058.450.572	3.887.878.249
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(14.874.386.809)	(6.029.366.691)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	1.660.147	1.926.858
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(14.872.726.662)	(6.027.439.833)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	20	18.400.000.000	10.929.350.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	20	(8.951.064.000)	(5.053.189.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19; 21	(3.154.321.451)	(4.138.801.143)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.294.614.549	1.737.359.857
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		480.338.459	(402.201.727)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.465.044.364	1.867.246.091
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1.945.382.823	1.465.044.364



Giám đốc

Trọng Phương

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 03 năm 2020

Kế toán trưởng

Hồ Ngọc Phụng

Người lập biên

Hồ Ngọc Phụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bến xe Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý bến và Dịch vụ vận tải Quảng Ngãi theo quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 5/9/2008 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Ngãi. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3403000195 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 17/9/2008. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 2 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4300198301) và lần gần nhất vào ngày 28/04/2017. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Vận tải và thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Quản lý, kinh doanh và khai thác bến xe, trạm, điểm đậu, đỗ thuộc đường bộ;
- Quản lý bảo trì kết cấu hạ tầng cơ sở bến bãi, điểm đậu đỗ theo định kỳ;
- Dịch vụ nhận ủy thác bán vé, cho thuê quầy bán vé, ki ốt;
- Tổ chức trông giữ xe ban đêm tại các bến xe;
- Tổ chức vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt;
- Tổ chức các dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa xe;
- Kinh doanh các dịch vụ phục vụ hành khách và lái xe;
- Dịch vụ vận tải hành khách (thuê bao, hợp đồng, cưới hỏi, tham quan và du lịch);
- Kinh doanh mua bán xăng dầu, nhớt các loại, vật tư trang thiết bị phục vụ chuyên ngành giao thông vận tải.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính. Theo đó, dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng có khả năng không đòi được.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 15
Phương tiện vận tải	8 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	6 - 8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: Phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty.
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ vào kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp của các Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông góp vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.9 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt thuộc đối tượng không chịu thuế, thuế suất 10% đối với hoạt động vận tải, cho thuê mặt bằng và kinh doanh xăng dầu.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 20%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.491.655.980	1.135.879.486
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	453.726.843	329.164.878
Cộng	<u>1.945.382.823</u>	<u>1.465.044.364</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
Trần Thị Kiều	204.768.058	251.348.338
Công ty Điện lực Quảng Ngãi	252.328.420	182.883.910
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	146.314.361	571.269.160
Công ty TNHH MTV Mai Linh Quảng Ngãi	384.052.042	504.889.918
Các đối tượng khác	634.952.120	310.941.981
Cộng	1.622.415.001	1.821.333.307

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng các Công trình Giao thông tỉnh Quảng Ngãi	500.000.000	500.000.000
Công ty TNHH MTV Việt Duy Tân	-	400.000.000
Các đối tượng khác	-	24.812.000
Cộng	500.000.000	924.812.000

8. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Sở Giao thông vận tải Quảng Ngãi (*)	2.130.000.000	-	1.758.707.411	-
Phải thu khác	119.583.475	-	173.138.130	-
Cộng	2.249.583.475	-	1.931.845.541	-

(*) Là một phần tiền hỗ trợ giá vé vận chuyển hành khách từ thành phố Quảng Ngãi đến Sân bay Chu Lai và ngược lại; và tiền hỗ trợ lãi vay đầu tư phương tiện theo Thông báo số 19/TB-SGTVT ngày 22/01/2020 về xét duyệt quyết toán kinh phí hỗ trợ hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt năm 2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh Quảng Ngãi.

9. Hàng tồn kho

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa	376.371.655	-	521.827.453	-
Cộng	376.371.655	-	521.827.453	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	120.261.111	54.000.000
Chi phí in vé xe buýt, hóa đơn	35.853.568	-
Các khoản khác	35.946.956	-
Cộng	192.061.635	54.000.000

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	78.079.801	282.308.033
Chi phí trang trí hội trường	14.912.500	29.825.000
Chi phí in hóa đơn	-	33.846.750
Chi phí in vé xe buýt	-	47.881.818
Chi phí trồng cây xanh	26.388.889	43.055.556
Cộng	119.381.189	436.917.157

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	5.531.656.408	21.137.589.280	83.037.270	26.752.282.958
Tăng trong năm	-	-	31.350.000	31.350.000
Đ/tư XDCB h/thành	48.764.056.559	-	57.229.305	48.821.285.864
T/lý, nhượng bán	-	-	83.037.270	83.037.270
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	54.295.712.967	21.137.589.280	88.579.305	75.521.881.552
Khấu hao				
Số đầu năm	1.323.483.931	7.471.281.859	83.037.270	8.877.803.060
Khấu hao trong năm	510.556.279	2.577.315.852	4.180.000	3.092.052.131
Giảm trong năm	-	-	83.037.270	83.037.270
Số cuối năm	1.834.040.210	10.048.597.711	4.180.000	11.886.817.921
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	4.208.172.477	13.666.307.421	-	17.874.479.898
Số cuối năm	52.461.672.757	11.088.991.569	84.399.305	63.635.063.631

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 359.517.270 đồng.
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đang được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm 31/12/2019 là 63.635.063.631 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	35.000.000	35.000.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	35.000.000	35.000.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2019 là 35.000.000 đồng.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2019	01/01/2019
Công trình Bến xe mới Quảng Ngãi	-	29.029.543.055
Cộng	-	29.029.543.055

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Quảng Ngãi	1.376.556.472	525.635.606
Công ty CP Phát triển Đô thị Angkor	505.769.500	230.656.500
Công ty CP Bảo dưỡng và Sửa chữa Công trình dầu khí	1.332.767.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Phùng Hưng	1.150.550.000	-
Công ty CP Xây dựng Giao thông Quảng Ngãi	690.867.000	-
Các đối tượng khác	1.389.835.428	130.321.128
Cộng	6.446.345.400	886.613.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Prowell Việt Nam	2.000.000	-
Công ty TNHH MTV DV Vận tải Hoàng Huy	2.000.000	-
Xí nghiệp Điện cơ (Công ty Điện lực Quảng Ngãi)	-	129.150
Cộng	4.000.000	129.150

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải trả			Phải thu	Phải trả
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.087.476.495	1.131.227.142	1.184.914.957	-	1.033.788.680
Thuế thu nhập cá nhân		78.761.047	70.492.893	118.582.740	-	30.671.200
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	222.497.800	222.497.800	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí và lệ phí	-	-	198.380.423	198.380.423	-	-
Cổ tức phần vốn Nhà nước	-	-	1.657.887.600	1.657.887.600	-	-
Cộng	-	1.166.237.542	3.284.485.858	3.386.263.520	-	1.064.459.880

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Trích trước chi phí xây dựng Dự án Bến xe Quảng Ngãi	1.935.676.463	-
Cộng	1.935.676.463	-

18. Doanh thu chưa thực hiện

a. Ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	742.945.365	775.090.821
Cộng	742.945.365	775.090.821

b. Dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Doanh thu cho thuê mặt bằng nhận trước	-	112.000.003
Cộng	-	112.000.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019	01/01/2019
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	107.265.830
Công ty CP Xe khách Phương Trang Futa Buslines	227.781.000	227.781.000
Cổ tức phải trả	2.910.555.641	2.814.121.792
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Lãi vay phải trả	54.494.012	-
Phải trả khác	51.250.400	6.685.600
Cộng	3.264.081.053	3.175.854.222

20. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Ngãi	1.700.000.000	5.600.000.000	6.000.000.000	1.300.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi	1.490.812.000	2.248.000.000	1.490.812.000	2.248.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Ngãi	512.000.000	1.062.000.000	512.000.000	1.062.000.000
Cộng	3.702.812.000	8.910.000.000	8.002.812.000	4.610.000.000

b. Dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn				
- Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi (a)	13.360.811.000	12.800.000.000	2.289.714.000	23.871.097.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN Quảng Ngãi (b)	4.495.350.000	-	661.350.000	3.834.000.000
Cộng	17.856.161.000	12.800.000.000	2.951.064.000	27.705.097.000
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	2.002.812.000			3.310.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15.853.349.000			24.395.097.000

(a) Vay dài hạn Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Ngãi theo hợp đồng số 04/2017/HDTD-QĐTPT ngày

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

07/08/2017, cụ thể:

- Hạn mức tín dụng 13.900.000.000 đồng.
- Lãi suất vay 7%/năm, thời hạn vay là 10 năm.
- Thời gian ân hạn nợ là 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Phương thức trả nợ gốc là 3 tháng/lần chia làm 37 kỳ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho công trình bến xe đang xây dựng.
- Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty đã ký phụ lục hợp đồng vay về việc bổ sung hạn mức cho vay Dự án Bến xe Quảng Ngãi ngày 08/01/2019, theo đó Công ty được vay thêm số tiền 7.000.000.000 đồng từ quỹ nâng hạn mức cho vay lên 20.900.000.000 đồng. Thời hạn vay đối với hạn mức bổ sung này là 8,5 năm, lãi suất: 9%/năm.

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng vay số 806002929909/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXEQUANGNGAI, hạn mức cho vay không vượt quá 3.000.000.000 đồng. Mục đích vay: Thanh toán chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư gói thầu số 14 – Thi công xây dựng các hạng mục Tường rào, cửa hàng xăng dầu, công phụ thuộc Dự án: Bến xe Quảng Ngãi. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ và có điều chỉnh.
- Hợp đồng vay số 802002990429/2018-HĐCVDADT/NHCT520-BENXE01041 ngày 27/03/2018, hạn mức cho vay không vượt quá 2.560.000.000 đồng. Mục đích vay: Đầu tư 01 xe khách 47 chỗ. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay theo từng kế ước nhận nợ và có điều chỉnh.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	6.374.030.000	17.891.781.713	-	24.265.811.713
Tăng trong năm	-	-	4.259.070.423	4.259.070.423
Giảm trong năm	-	497.443.635	-	497.443.635
Số dư tại 31/12/2018	6.374.030.000	17.394.338.078	4.259.070.423	28.027.438.501
Số dư tại 01/01/2019	6.374.030.000	17.394.338.078	4.259.070.423	28.027.438.501
Tăng trong năm	-	-	4.326.528.144	4.326.528.144
Giảm trong năm	-	-	4.259.070.423	4.259.070.423
Số dư tại 31/12/2019	6.374.030.000	17.394.338.078	4.326.528.144	28.094.896.222

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	3.250.760.000	3.250.760.000
Vốn góp của các cổ đông khác	3.123.270.000	3.123.270.000
Cộng	6.374.030.000	6.374.030.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	637.403	637.403
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	637.403	637.403
- Cổ phiếu phổ thông	637.403	637.403
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND	-	-

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	4.259.070.423	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	4.326.528.144	4.259.070.423
Phân phối lợi nhuận	4.259.070.423	-
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	4.259.070.423	-
+ Thù lao HĐQT không điều hành	25.810.000	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	(497.443.635)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	978.371.123	480.071.964
+ Chia cổ tức	3.250.755.300	17.371.671
+ Trích bù phần chi vượt thù lao HĐQT chỉ năm 2018	4.134.000	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	4.326.528.144	4.259.070.423

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 số 15/NQ-ĐHCĐ ngày 24/05/2019. Công ty đã trích số tiền 4.134.000 đồng từ nguồn dùng để trích quỹ khen thưởng phúc lợi để bù phần chi vượt thù lao Hội đồng quản trị chỉ năm 2018 theo phê duyệt của Giám đốc Công ty.

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
Doanh thu bán hàng hóa	34.605.754.963	34.948.146.220
Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.056.668.169	19.969.648.994
Cộng	56.662.423.132	54.917.795.214

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
Giá vốn hàng hóa đã bán	32.824.331.904	32.925.079.673
Giá vốn dịch vụ	11.605.825.012	9.603.121.172
Giá trị hàng tồn kho mất mát trong năm	18.587.888	-
Cộng	44.448.744.804	42.528.200.845

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.660.147	1.926.858
Cộng	1.660.147	1.926.858

25. Chi phí tài chính

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí lãi vay	341.739.275	170.063.438
Cộng	341.739.275	170.063.438

26. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nhân viên bán hàng	994.704.942	670.993.739
Chi phí khấu hao TSCĐ	11.449.944	954.162
Chi phí công cụ dụng cụ	10.191.771	20.690.966
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.534.308	128.373.542
Các khoản khác	65.356.363	145.187.809
Cộng	1.154.237.328	966.200.218

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.326.528.144	4.259.070.423
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.008.315.123)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	1.008.315.123
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.008.315.123
+ Tiền lương HĐQT không điều hành	-	29.004.000
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.326.528.144	3.250.755.300
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	637.403	637.403
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu (*)	6.788	5.100

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản/lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 có thể thay đổi khi có quyết định chính thức về phân phối lợi nhuận năm 2019 của Đại hội đồng Cổ đông.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.237.431.095	2.020.615.028
Chi phí nhân công	6.940.200.306	5.609.337.925
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.092.052.131	3.052.226.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.060.575.771	1.933.261.107
Chi phí khác bằng tiền	3.493.029.200	3.959.149.908
Cộng	17.823.288.503	16.574.590.275

32. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá hàng hóa), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn lãi suất và giá hàng hóa.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động lại lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua hàng hóa từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá hàng hóa này. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biên động về giá một cách kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp để đảm bảo rằng nhà cung cấp đang lựa chọn có mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý như trên, Ban Giám đốc cho rằng rủi ro biến động về giá hàng hóa ngoài dự tính là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là bán xăng dầu và cung cấp dịch vụ bến bãi nên hầu hết các khách hàng đều thanh toán ngay hoặc đúng hạn. Do đó, Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	6.446.345.400	-	6.446.345.400
Chi phí phải trả	1.935.676.463	-	1.935.676.463
Vay và nợ thuê tài chính	4.610.000.000	24.395.097.000	29.005.097.000
Phải trả khác	3.264.081.053	-	3.264.081.053
Cộng	16.256.102.916	24.395.097.000	40.651.199.916
01/01/2019	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	886.613.234	-	886.613.234
Chi phí phải trả	-	-	-
Vay và nợ thuê tài chính	3.702.812.000	15.853.349.000	19.556.161.000
Phải trả khác	3.068.588.392	-	3.068.588.392
Cộng	7.658.013.626	15.853.349.000	23.511.362.626

Ban Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh toán nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau: